

カタカナ語の発声練習

英語	カタカタ
Security	セキュリティ
Address	アドレス
Data	データ
Website	ウェブサイト
Login	ログイン
Password	パスワード
Internet Shopping	インターネットショッピング / ネットショッピング
Credit card	クレジットカード
Access	アクセス
Digital	デジタル
Digital content	デジタルコンテンツ
Back up	バックアップ

【Q&A】

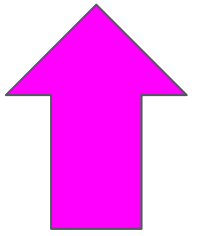


情報資産の例を教えてください

- 連絡先のデータ
- パスワーク
- クレジットカードのデータ
- 給料
- 会社の情報・・・



Bảo mật thông tin là



アドレス帳に登録された**連絡先のデータ**や、Webサイトにログインしたときの**パスワード**、ネットショッピングをするときに入力した**クレジットカードのデータ**など、これらのデータはすべて、大事な情報資産であり、なくしてしまったり、盗まれて悪用されたりすると大変です。

- Tất cả những dữ liệu, chẳng hạn như dữ liệu về thông tin liên lạc được đăng ký trong sổ địa chỉ, mật khẩu khi đăng nhập vào trang web, dữ liệu của thẻ tín dụng đã nhập khi mua hàng trên mạng, đều là những tài sản thông tin quan trọng, nếu bị mất, bị ăn cắp rồi lạm dụng thì sẽ rất khổ sở.

【Q&A】

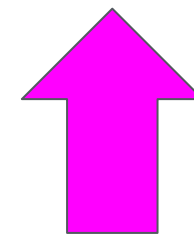


情報資産を守るために、さまざまな対策をするのはなんと言いますか。

情報セキュリティと言います



Bảo mật thông tin là



そのため、さまざまな対策をして守らなければなりません。
これを**情報セキュリティ**といいます。

→ Do đó, phải thực hiện nhiều biện pháp đối phó khác nhau để bảo vệ. Đây được gọi là **bảo mật thông tin**.

【Q&A】

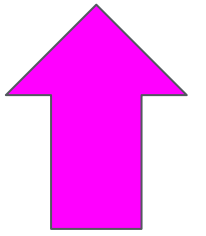


情報セキュリティの3つの特徴を教えてください

- ・機密性(きみつせい)
- ・完全性(かんぜんせい)
- ・可用性(かようせい)



Bảo mật thông tin là



情報セキュリティとは、

情報資産の機密性、完全性、可用性を維持することです。

→ Bảo mật thông tin là việc duy trì tính cơ mật, tính toàn vẹn và tính khả dụng của các tài sản thông tin.

【Q&A】

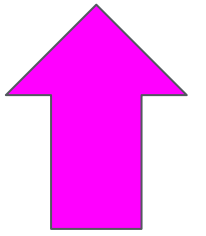


機密性はどんなことですか。

情報を不正アクセスから守り、
第三者への情報漏えいをなくすこと



Bảo mật thông tin là



- 機密性

情報を不正アクセスから守り、
第三者への情報漏えいをなくすことです。

→ ● Tính bảo mật

Là **việc** bảo vệ thông tin khỏi bị truy cập trái phép, ngăn chặn rò rỉ thông tin cho bên thứ ba.

【Q&A】

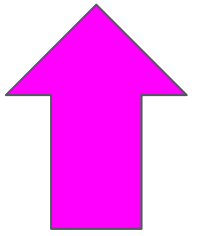


機密性の向上方法を教えてください

データの暗号化



Bảo mật thông tin là



- 機密性

データの暗号化などの技術により向上させることができます。

→ ● Tính bảo mật

Có thể tăng cường (bảo mật) bằng các công nghệ như mã hóa dữ liệu.

【Q&A】

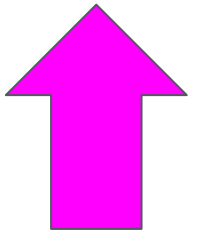


完全性はどんなことですか。

- 書き換えられない
- 欠けていない
- 完全
- 正しい



Bảo mật thông tin là



●完全性

情報が作られたときから、書き換えられたり欠けていない、
完全で正しいことです。

→ ● Tính toàn vẹn

Là **việc** (thông tin) được toàn vẹn và chính xác, không bị viết lại hoặc thiếu, **từ** thời điểm thông tin được tạo ra.

【Q&A】

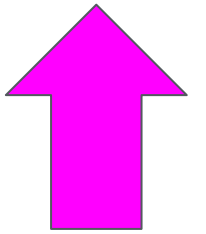


完全性の向上方法を教えてください

デジタル署名



Bảo mật thông tin là



- **完全性**

デジタル署名などの技術により向上させることができます。

- ● **Tính toàn vẹn**

Có thể tăng cường (bảo mật) bằng các công nghệ như chữ ký điện tử.

【Q&A】

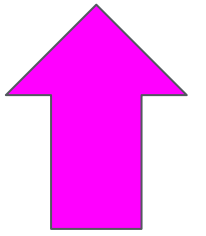


可用性はどんなことですか。

必要なとき、すぐ使えること



Bảo mật thông tin là



● 可用性

利用者が必要な**ときに**情報資産を使えることです。

→ ● Tính khả dụng

Là **việc** có thể sử dụng tài sản thông tin **khi** người sử dụng cần.

【Q&A】

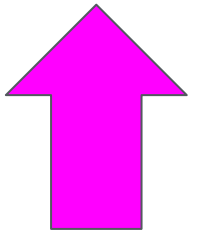


可用性の向上方法を教えてください

定期バックアップ



Bảo mật thông tin là



●可用性

定期バックアップなどで向上させることができます。

→ ● Tính khả dụng

Có thể tăng cường (bảo mật) bằng cách như là sao lưu định kỳ.

【Q&A】



電子透かしについて説明してください

- デジタルコンテンツに情報を埋め込む技術
- 目的:
不正コピー、データの改ざんを判別する



Cùng biết thêm cái này nữa nhé !



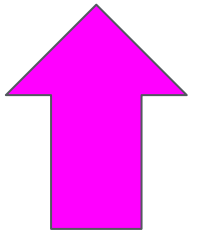
電子透かし

画像、音声、動画等のデジタルコンテンツに情報を埋め込む技術です。作者名、課金情報、コピー可能回数といった情報を埋め込むことにより、不正コピーやデータの改ざんを判別することができます。

→ Thủy vân số (*Digital watermarking*)

Là một kỹ thuật nhúng thông tin vào nội dung số như hình ảnh, âm thanh và video. Bằng cách nhúng thông tin như tên tác giả, thông tin thanh toán và số lần sao chép khả dụng, có thể phân biệt được việc sao chép bất hợp pháp, giả mạo dữ liệu, etc...

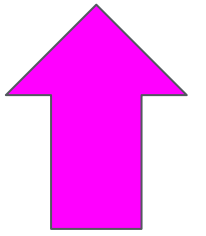
練習問題



(____)に入れるのに最もよいものはなんですか。

⑪ 情 報 セキュリティとは、情 報 資 産 の 機 密 性、
完全性、可用性を(維持する)ことです。

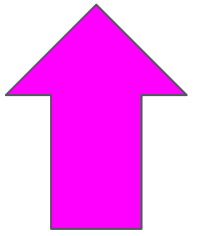
練習問題



(____)に入れるのに最もよいものはなんですか。

⑫ 機 密 性 は、データの(暗 号 化)などの 技 術 により
向上させることができます。

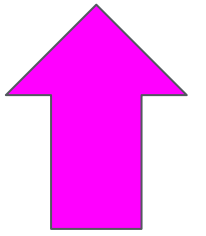
練習問題



(____)に入れるのに最もよいものはなんですか。

⑬ 完全性は、(デジタル署名)などの技術により向上させることができます。

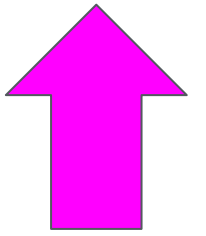
練習問題



(____)に入れるのに最もよいものはなんですか。

⑭(可用性)は、利用者が必要なときに情報資産を使えることです。

練習問題



(____)に入れるのに最もよいものはなんですか。

⑮電子透かしは、画像、音声、動画等の(デジタルコンテンツ)に情報を埋め込む技術です。